

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 895 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-HĐTDQH ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thẩm định Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5704/TTr-BNN-LN ngày 06 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, đối tượng

a) Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm một số đảo và quần đảo.

b) Đối tượng quy hoạch:

Đất lâm nghiệp (gồm đất có rừng, đất chưa có rừng được quy hoạch để phát triển rừng), các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp như: hệ thống vườn ươm, đường vận chuyển lâm sản, các công trình phục vụ bảo vệ rừng như trạm bảo vệ rừng, chòi canh, đường băng cản lửa.

2. Quan điểm

- Rừng được quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong hoạt động lâm nghiệp.

- Tuân thủ các điều ước quốc tế liên quan đến ngành Lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động lâm nghiệp, huy động các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và giá trị của rừng để phát triển bền vững; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định từ 42% đến 43%, chú trọng nâng cao chất lượng rừng, nhất là rừng tự nhiên hiện có.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,0% đến 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt 20 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025

và 25 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030; giá trị tiêu thụ đồ gỗ và lâm sản trong nước đạt 5 tỷ đô la Mỹ (quy đổi) vào năm 2025, 6 tỷ đô la Mỹ (quy đổi) vào năm 2030.

- Trồng rừng sản xuất bình quân 238 nghìn ha/năm. Trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bình quân 8,6 nghìn ha/năm. Phục hồi rừng tự nhiên bình quân 22,5 nghìn ha/năm; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến năm 2030 đạt trên 1,0 triệu ha.

- Sản lượng gỗ khai thác trong nước đạt 35 triệu m³ vào năm 2025 và 50 triệu m³ vào năm 2030.

- Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng 1,5 lần, đến năm 2030 tăng 2 lần so với năm 2020.

- Thu dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm. Giai đoạn 2021 - 2025 thu khoảng 3.500 tỷ đồng/năm, giai đoạn 2026 - 2030 thu khoảng 4.000 tỷ đồng/năm.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng được đầu tư đồng bộ.

- Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng sinh học và đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật, phát huy tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; ứng dụng công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ, giá trị gia tăng cao, chủ động tham gia chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng tăng vào sự phát triển bền vững của đất nước; góp phần cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Quản lý rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống mất rừng, suy thoái rừng, suy thoái đất, giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động ứng phó

với biến đổi khí hậu; tham gia tích cực và thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm các nghĩa vụ cam kết quốc tế.

4. Định hướng quy hoạch lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2030

a) Về diện tích rừng, đất lâm nghiệp

Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 là 15.848,5 nghìn ha. Trong đó: Diện tích đất rừng đặc dụng là 2.454,9 nghìn ha, chiếm 15,5%; đất rừng phòng hộ là 5.229,6 nghìn ha, chiếm 33%; đất rừng sản xuất là 8.164,0 nghìn ha, chiếm 51,5%. Diện tích đất có rừng 14.696,8 nghìn ha, chiếm 92,7% diện tích đất lâm nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Trong đó, chia theo ba loại rừng:

- Đất, rừng đặc dụng:

Tổng diện tích đất, rừng đặc dụng đến năm 2030 là 2.454,9 nghìn ha, tăng 126,5 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất có rừng đạt 2.371,5 nghìn ha, chiếm 96,6% tổng diện tích đất rừng đặc dụng.

Tổng số khu rừng đặc dụng đến 2030 là 225 khu, với tổng diện tích là 2.649.523 ha (bao gồm cả hợp phần biên).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

- Đất, rừng phòng hộ:

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.229,6 nghìn ha, giảm 282,5 nghìn ha so với năm 2020.

Diện tích đất có rừng đạt 4.769,2 nghìn ha, chiếm 91,2% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- Đất, rừng sản xuất:

Tổng diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 8.164,0 nghìn ha.

Diện tích đất có rừng đạt 7.556,1 nghìn ha, chiếm 92,6% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

b) Về phát triển sản xuất lâm nghiệp

- Bảo vệ rừng: Tổng diện tích rừng được bảo vệ thời kỳ 2021 - 2030 là 138.812 nghìn lượt ha (không gồm: diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn đầu tư và diện tích khoanh nuôi tái sinh), bình quân 13.881 nghìn ha/năm.

- Phát triển rừng:

+ Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn. Đảm bảo cung cấp bình quân 575 triệu cây/năm. Quản lý chặt chẽ nguồn cung giống, đảm bảo tỷ lệ nguồn cây giống cho trồng rừng được kiểm soát đạt tối thiểu 95% vào năm 2030. Hỗ trợ xây dựng các khu rừng giống, trung tâm giống công nghệ cao dựa trên nhu cầu giống cây lâm nghiệp của từng vùng, với các sản phẩm giống cây trồng chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng từ 5 đến 7 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trong mỗi khu có phân khu sản xuất giống công nghệ cao, công suất khoảng 200 triệu cây/năm;

+ Trồng rừng: 2.467,2 nghìn ha, trong đó: giai đoạn 2021 - 2025, trồng 1.178,4 nghìn ha, bình quân 235,7 nghìn ha/năm (trồng mới 178,4 nghìn ha, bình quân 35,7 nghìn ha/năm); giai đoạn 2026 - 2030, trồng 1.288,8 nghìn ha, bình quân 257,8 nghìn ha/năm (trồng mới là 88,8 nghìn ha, bình quân 17,8 nghìn ha/năm). Diện tích trồng rừng gỗ lớn đến năm 2030 dự kiến đạt 1,0 triệu ha, trong đó trồng khoảng 700 nghìn ha, chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn khoảng 300 nghìn ha;

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: 934,4 nghìn lượt ha, bình quân 93,4 nghìn ha/năm; chia ra: Giai đoạn 2021 - 2025 là 687,2 nghìn lượt ha và giai đoạn 2026 - 2030 là 247,2 nghìn lượt ha. Diện tích khoanh nuôi thành rừng thời kỳ 2021 - 2030 là 280,9 nghìn ha;

+ Phát triển cây trồng phân tán: giai đoạn 2021 - 2025 là 690.000 nghìn cây, bình quân 138.000 nghìn cây/năm. Giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu đạt 80% mức trồng cây phân tán của giai đoạn 2021 - 2025.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: Tăng cường các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, các loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng;

khai thác hợp lý và bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, tạo ra những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường; tập trung ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm.

- Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng: Đến năm 2025, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 500 nghìn ha và sẽ đạt khoảng 1 triệu ha vào năm 2030.

- Khai thác gỗ từ rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán, vườn nhà, vườn cây cao su thanh lý: đến năm 2025 đạt 35 triệu m³ gỗ và 50 triệu m³ gỗ vào năm 2030.

- Chế biến, thương mại gỗ và lâm sản: Ưu tiên sử dụng trang thiết bị hiện đại, tự động hoá, chuyên môn hoá. Khuyến khích phát triển công nghệ tạo ra các sản phẩm chất lượng, có giá trị gia tăng cao. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đổi mới nội dung chương trình đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn; đào tạo trên cơ sở đặt hàng và nhu cầu của doanh nghiệp. Ưu tiên ngân sách nhà nước cho đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho các đơn vị đào tạo. Ưu tiên phát triển trung tâm giao dịch gỗ tại các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng 01 trung tâm giao dịch sản phẩm gỗ quốc tế; xây dựng các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

- Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

+ Bảo trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có và mở mới đường lâm nghiệp khoảng 6.000 km, trong đó: Vùng trung du và miền núi phía Bắc khoảng 3.000 km; vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 100 km; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung khoảng 1.100 km; vùng Tây Nguyên khoảng 1.000 km; vùng Đông Nam Bộ khoảng 500 km; vùng đồng bằng sông Cửu Long khoảng 300 km;

+ Phát triển các công trình, cơ sở hạ tầng: Xây dựng, đảm bảo vận hành ổn định trụ sở văn phòng làm việc của khoảng 400 ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ; xây dựng mới khoảng 350 trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm, khoảng 5.400 km đường băng cản lửa tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các công trình cơ sở hạ tầng khác phục vụ công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng:

Tiếp tục thực hiện các loại dịch vụ môi trường rừng hiện có; nghiên cứu, mở rộng thêm các loại hình, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng, như:

+ Duy trì nguồn thu dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ điều tiết cung cấp nước cho các công trình thủy điện, nước sinh hoạt, nước công nghiệp;

+ Nghiên cứu, mở rộng các loại dịch vụ, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng như: dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và nuôi trồng thủy sản...

- Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng:

Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành, tạo điều kiện để phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương; huy động nguồn lực xã hội trong phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Diện tích 3.744,6 nghìn ha, gồm: đất có rừng là 2.890,1 nghìn ha và đất chưa có rừng là 854,5 nghìn ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

c) Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 là 6.065,1 nghìn ha, gồm: 572,4 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 2.220,9 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 3.258,2 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55,4% vào năm 2030.

- Vùng đồng bằng sông Hồng: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 là 491,8 nghìn ha, gồm 104,2 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 141,5 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 246,1 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 20,6% vào năm 2030.

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 là 5.819,2 nghìn ha, gồm 983,7 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 2.048,6 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 2.786,8 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,6 % vào năm 2030.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch cho thời kỳ 2021 - 2030 là 2.730,4 nghìn ha, gồm 524,7 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 579,3 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 1.626,4 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,7 % vào năm 2030.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch cho thời kỳ 2021 - 2030 là 464,9 nghìn ha, gồm 194,4 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 151,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 119,5 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 18,9% vào năm 2030.

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch cho thời kỳ 2021 - 2030 là 290,7 nghìn ha, gồm 75,5 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 88,2 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 127,0 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,6% vào năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

5. Nguồn vốn

Khái toán nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch: 217.305 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2025, khoảng 106.960 tỷ đồng (Ngân sách nhà nước khoảng 27.517 tỷ đồng, chiếm 26%, các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 79.443 tỷ đồng, chiếm 74%).

Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

6. Giải pháp

a) Về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển lâm nghiệp; ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi; phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp hiệu quả, bền vững; xây dựng chính sách, quy định trong việc truy xuất nguồn gốc để đảm bảo các nguồn gỗ khai thác hợp pháp từ các đối tượng rừng trồng, cây phân tán trên đất ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp được tham gia chuỗi cung ứng cho nguyên liệu chế biến, tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

- Tiếp tục ưu tiên thực hiện chính sách giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đối với các diện tích hiện đang do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý để phát huy hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân miền núi.

b) Về đầu tư, tài chính

Nhà nước đảm bảo ngân sách cho hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng tự nhiên và các hoạt động điều tra, kiểm kê, phát triển giống cây lâm nghiệp. Khuyến khích, huy động các nguồn vốn hợp pháp tham gia đầu tư bảo vệ, phát triển rừng.

c) Về khoa học và công nghệ

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động của ngành lâm nghiệp, như: công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản.

d) Về tuyên truyền và nâng cao nhận thức

Nâng cao nhận thức của xã hội về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân.

đ) Về đào tạo, tăng cường năng lực

Xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp trong thời kỳ mới, phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung đào tạo, đào tạo lại, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên sâu của một số lĩnh vực quan trọng như giống, lâm sinh, chế biến gỗ... Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho công tác đào tạo lâm nghiệp.

e) Về hợp tác quốc tế

Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lâm nghiệp, tham gia chủ động, tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế mới lâm nghiệp, tài chính khí hậu và chủ động hợp tác chặt chẽ với các thể chế tài chính đa phương (WB, ADB, GEF, GCF), đối tác phát triển, tổ chức lâm nghiệp quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

g) Về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Thực hiện việc công khai quy hoạch lâm nghiệp; xây dựng kế hoạch hành động thực hiện và giám sát quy hoạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, giải quyết kịp thời các kiến nghị liên quan đến thực hiện quy hoạch các cơ chế, chính sách và pháp luật về lâm nghiệp.

7. Danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư

a) Lĩnh vực nhà nước ưu tiên đầu tư

(1) Quản lý bảo vệ, trồng mới và phục hồi rừng phòng hộ và đặc dụng. (2) Xây dựng hệ thống thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng trên phạm vi toàn quốc và các địa phương. (3) Điều tra, kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. (4) Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm. (5) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về lâm nghiệp. (6) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. (7) Xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên do nhà nước quản lý. (8) Giao rừng cho các tổ chức và cá nhân, cấm mốc; thăm định ranh giới rừng để xác định lâm phần ổn định. (9) Tăng cường năng lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác bảo vệ, cứu hộ và bảo tồn các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. (10) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp. (11) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng. (12) Nhân giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô, phôi sinh dưỡng; tạo giống mới bằng công nghệ gen. (13) Phát triển, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, sử dụng vật liệu mới và nâng cao hiệu quả, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất cây giống quy mô công nghiệp, trồng và chăm sóc rừng. (14) Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng. (15) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. (16) Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp kết cấu hạ tầng, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

b) Lĩnh vực nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư

(1) Chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong sản xuất lâm nghiệp. (2) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp

chúng chỉ rừng sản xuất. (3) Hệ thống kết cấu hạ tầng trong trồng rừng sản xuất. (4) Sản xuất giống cây rừng chất lượng cao. (5) Các mô hình hợp tác, liên kết trong bảo vệ và phát triển rừng tại những vùng đặc biệt khó khăn. (6) Các hoạt động bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn. (7) Hỗ trợ phát triển cộng đồng phát triển sinh kế và cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng. (8) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực. (9) Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường.

8. Bản đồ, sơ đồ quy hoạch

Bản đồ, sơ đồ quy hoạch gồm bản đồ, sơ đồ in và bản đồ, sơ đồ số:

- Bản đồ, sơ đồ in và bản đồ, sơ đồ số trên phạm vi toàn quốc:

+ Tỷ lệ 1/1.000.000, gồm: Bản đồ hiện trạng rừng; Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp; Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; Sơ đồ định hướng dụng đất cho phát triển lâm nghiệp;

+ Tỷ lệ 1/50.000: Bản đồ quy hoạch khu rừng đặc dụng.

- Bản đồ số theo phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tỷ lệ 1/100.000, gồm: Bản đồ hiện trạng rừng; Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này, tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định có liên quan; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ quy hoạch được duyệt theo đúng quy định.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, hoàn thành việc bàn giao cho các địa phương có rừng bản đồ số, tỷ lệ 1/100.000 (gồm: Bản đồ hiện trạng rừng, Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch; xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch; cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định; tham mưu đề xuất thực hiện các nhiệm vụ giải pháp cần thiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật liên quan.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch. Định kỳ tổ chức báo cáo, đánh giá tình hình triển khai quy hoạch khi kết thúc từng giai đoạn trung hạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030; đồng thời rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu Quy hoạch để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tiễn trong từng thời kỳ.

d) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án phối hợp hỗ trợ, phù hợp với yêu cầu của Quy hoạch.

đ) Trường hợp chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia có sự thay đổi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch ba loại rừng cho phù hợp và tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đảm bảo phù hợp với các quy hoạch liên quan.

3. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương để thực hiện các nội dung

của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch lâm nghiệp, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch liên quan.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì quản lý thống nhất về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo phù hợp, thống nhất với quản lý đất đai.

5. Các bộ, ngành khác có liên quan

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ chuyên ngành trong quy hoạch lâm nghiệp. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch lâm nghiệp đảm bảo phù hợp với lĩnh vực chuyên ngành theo chức năng nhiệm vụ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật trong phạm vi của địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch này; cập nhật nội dung các quy hoạch, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn bảo đảm tuân thủ các định hướng về phát triển lâm nghiệp tại địa phương theo Quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Trong quá trình lập, triển khai các quy hoạch liên quan, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải bảo đảm khả năng tích hợp đồng bộ với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

d) Bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai các nội dung của Quy hoạch này, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, NN (2). 38

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Lưu Quang



Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số : 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020				Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Diện tích đất lâm nghiệp	16.348,51	2.328,36	5.511,82	16.348,51	15.848,5	2.454,9	5.229,6	8.164,0
1	Diện tích có rừng	14.677,22	2.173,85	4.687,14	14.677,22	14.696,8	2.371,5	4.769,2	7.556,1
a	Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	13.919,56	2.164,74	4.609,73	13.919,56	13.978,1	2.369,9	4.757,7	6.850,5
	Rừng tự nhiên	10.279,19	2.081,42	4.070,53	10.279,19	10.385,3	2.246,6	4.086,7	4.052,0
	Rừng trồng	3.640,37	83,32	539,20	3.640,37	3.592,8	123,3	671,0	2.798,5
b	Diện tích mới trồng (chưa thành rừng)	757,66	9,11	77,41	757,66	718,7	1,6	11,6	705,6
2	Diện tích chưa có rừng	1.671,29	154,52	824,67	1.671,29	1.151,7	83,4	460,4	607,9
II	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	42,01				42,7			



Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: 895 /QĐ-TTg
ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG				2.455.268	2.649.523
A.	KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HIỆN CÓ				2.455.268	2.575.445
I.	Vùng trung du và miền núi phía Bắc				535.794	583.277
	1. Vườn quốc gia				167.449	176.571
1	VQG Mường Nhé	Điện Biên	DTTN	VQG	36.847	46.731
2	VQG Hoàng Liên		VQG	VQG	28.509	28.509
		Lào Cai			21.009	21.009
		Lai Châu			7.500	7.500
3	VQG Bát Xát	Lào Cai	DTTN	VQG	18.637	18.637
4	VQG Du Già - CN đá Đồng Văn	Hà Giang	VQG	VQG	15.006	15.006
5	VQG Xuân Sơn	Phú Thọ	VQG	VQG	15.048	14.651
6	VQG Tam Đảo		VQG	VQG	32.761	32.396
		Thái Nguyên			11.442	11.442
		Tuyên Quang			6.112	6.112
		Vĩnh Phúc			15.207	14.842
7	VQG Pịa Oắc - Pịa Đén	Cao Bằng	VQG	VQG	10.594	10.594
8	VQG Ba Bể	Bắc Kạn	VQG	VQG	10.048	10.048
	2. Khu dự trữ thiên nhiên				299.964	330.154
9	Khu DTTN Mường Tè	Lai Châu	DTTN	DTTN	33.775	33.775
10	Khu BTTN Mường La	Sơn La	DTTN	DTTN	15.736	18.811
11	Khu DTTN Sốp Cộp	Sơn La	DTTN	DTTN	16.552	17.568
12	Khu DTTN Tà Xùa	Sơn La	DTTN	DTTN	16.673	17.002
13	Khu DTTN Xuân Nha	Sơn La	DTTN	DTTN	15.593	18.173
14	Khu DTTN Thuận Châu	Sơn La	DTTN	DTTN	9.614	16.236
15	Khu DTTN Hang Kia - Pà Cò	Hòa Bình	DTTN	DTTN	5.303	5.303
16	Khu DTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hòa Bình	DTTN	DTTN	15.155	15.155

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
17	Khu DTTN Phu Canh	Hòa Bình	DTTN	DTTN	5.060	5.060
18	Khu DTTN Thượng Tiến	Hòa Bình	DTTN	DTTN	6.272	6.272
19	Khu DTTN Hoàng Liên Văn Bàn	Lào Cai	DTTN	DTTN	24.939	44.939
20	Khu DTTN Nà Hầu	Yên Bái	DTTN	DTTN	16.040	12.623
21	Khu DTTN Bắc Mê	Hà Giang	DTTN	DTTN	8.902	8.792
22	Khu DTTN Bát Đại Sơn	Hà Giang	DTTN	DTTN	5.039	5.039
23	Khu DTTN Chí Sán	Hà Giang	DTTN	DTTN	5.431	5.431
24	Khu DTTN Phong Quang	Hà Giang	DTTN	DTTN	8.560	8.557
25	Khu DTTN Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	DTTN	DTTN	15.019	15.019
26	Khu DTTN Na Hang	Tuyên Quang	DTTN	DTTN	21.616	21.616
27	Khu DTTN Kim Hỷ	Bắc Kạn	DTTN	DTTN	15.715	15.053
28	Khu DTTN Thần Sa-Phượng Hoàng	Thái Nguyên	DTTN	DTTN	18.705	18.705
29	Khu DTTN Hữu Liên	Lạng sơn	DTTN	DTTN	8.293	8.293
30	Khu DTTN Tây Yên Tử	Bắc Giang	DTTN	DTTN	11.972	12.732
	3. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				46.072	53.001
31	Khu BTL - SC Mù Cang Chải	Yên Bái	BTL-SC	BTL-SC	20.108	20.080
32	Khu BTLSC Cham Chu	Tuyên Quang	BTL-SC	BTL-SC	14.543	14.543
33	Khu BTL - SC Vườn Cao Vít (Trùng Khánh)	Cao Bằng	BTL-SC	BTL-SC	2.608	9.574
34	Khu BTL - SC Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	BTL-SC	BTL-SC	3.994	3.985
35	Khu BTL - SC Bắc Sơn	Lạng sơn	BTL-SC	BTL-SC	937	937
36	Khu BTL - SC Mẫu Sơn	Lạng sơn	BTL-SC	BTL-SC	3.883	3.883
	4. Khu Bảo vệ cảnh quan				20.847	22.153
37	Khu BVCQ Mường Phăng	Điện Biên	BVCQ	BVCQ	2.825	4.437
38	Khu BVCQ Mã Pì Lèng	Hà Giang	BVCQ	BVCQ	298	298
39	Khu BVCQ Kim Bình	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	235	235
40	Khu BVCQ di tích lịch sử Tân Trào	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	3.856	3.856
41	Khu BVCQ di tích lịch sử Đá Bàn	Tuyên Quang	BVCQ	BVCQ	116	116
42	Khu Rừng quốc gia Đền Hùng	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	538	240
43	Khu rừng cảnh quan núi Nà	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	670	670

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
44	Khu rừng văn hóa lịch sử huyện Yên Lập	Phú Thọ	BVCQ	BVCQ	330	330
45	Khu BVCQ Hồ Thắng Then	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	481	481
46	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.385	1.385
47	Khu Di tích văn hóa lịch sử Lam Sơn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	75	75
48	Khu Di tích văn hóa lịch sử Núi Lăng Đồn	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.149	1.149
49	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	1.156	1.156
50	Khu BVCQ Thác Bản Dốc	Cao Bằng	BVCQ	BVCQ	566	566
51	Khu BVCQ ATK Định Hoá	Thái Nguyên	BVCQ	BVCQ	5.505	5.505
52	Khu BVCQ Suối Mỡ	Bắc Giang	BVCQ	BVCQ	1.065	1.058
53	Khu BVCQ Thác Giềng	Bắc Kạn	BVCQ	BVCQ	594	594
	5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				1.462	1.398
54	Viện KHLNVN - Trung tâm KHLN Tây Bắc	Sơn La	NCKH	NCKH	410	405
55	Viện KHLNVN - Trung tâm KHLN vùng Trung tâm Bắc Bộ (Yên Bái)	Yên Bái	NCKH	NCKH	338	338
56	Viện KHLNVN - Trung tâm KHLN vùng Trung tâm Bắc Bộ (Phú Thọ)	Phú Thọ	NCKH	NCKH	714	655
II.	Đồng bằng sông Hồng				127.014	127.619
	1. Vườn quốc gia				72.367	72.107
57	VQG Bái Tử Long (gồm cả hợp phần biển)	Quảng Ninh	VQG	VQG	15.783	15.783
58	VQG Cát Bà (gồm cả hợp phần biển)		VQG	VQG	17.363	17.363
		Hải Phòng			15.996	15.996
		Quảng Ninh			1.367	1.367
59	VQG Ba Vì		VQG	VQG	9.702	9.702
		Hà Nội			7.173	7.173
		Hòa Bình			2.529	2.529

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
60	VQG Xuân Thủy (gồm cả hợp phần biển)	Nam Định	VQG	VQG	7.110	7.110
61	VQG Cúc Phương		VQG	VQG	22.409	22.149
		Ninh Bình			11.440	11.440
		Thanh Hóa			4.999	4.739
		Hòa Bình			5.970	5.970
	2. Khu dự trữ thiên nhiên				34.654	34.654
62	Khu DTTN Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	DTTN	DTTN	15.594	15.594
63	Khu BTTN đất ngập nước Thái Thụy (gồm cả hợp phần biển)	Thái Bình	DTTN	DTTN	6.560	6.560
64	Khu BTTN đất ngập nước Tiền Hải (bao gồm cả mặt nước và đất khác)	Thái Bình	DTTN	DTTN	12.500	12.500
	3. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				2.481	2.548
65	Khu BTL - SC Vân Long	Ninh Bình	BTL-SC	BTL-SC	2.481	2.548
	4. Khu Bảo vệ cảnh quan				16.266	17.069
66	Khu BVCQ Yên Tử	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	2.553	3.323
67	Khu BVCQ Yên Lập (khu dừng chân của bác Hồ tại thị xã Quảng Yên)	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	34	34
68	Khu BVCQ chùa Lôi Âm tại thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	373	373
69	Khu BVCQ Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	BVCQ	BVCQ	5.032	5.032
70	Khu BVCQ VH - LS - MT Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	BVCQ	BVCQ	1.238	1.235
71	Khu BVCQ VH - LS - MT thị xã Kinh Môn	Hải Dương	BVCQ	BVCQ	309	310
72	Khu BVCQ Chùa Thầy	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	17	17
73	Khu BVCQ Đền Và	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	10	10
74	Khu BVCQ Hương Sơn	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	3.498	3.760
75	Khu BVCQ K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	234	234
76	Khu BVCQ Vật Lại	Hà Nội	BVCQ	BVCQ	7	7
77	Khu BVCQ Hoa Lư	Ninh Bình	BVCQ	BVCQ	2.961	2.733

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
	5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				1.246	1.241
78	Viện KHLNVN - Trung tâm Khoa học LN Đông Bắc Bộ	Vĩnh Phúc	NCKH	NCKH	730	737
79	Viện KHLNVN - Trung tâm NC LS Ngoài gỗ (Quảng Ninh)	Quảng Ninh	NCKH	NCKH	228	225
80	Rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; Vườn thực vật quốc gia Trường ĐHLN	Hà Nội	NCKH	NCKH	74	74
81	Viện KHLNVN - Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học LN	Hà Nội	NCKH	NCKH	215	205
III.	Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung				975.239	980.292
	1. Vườn quốc gia				491.839	491.558
82	VQG Bến En	Thanh Hóa	VQG	VQG	14.305	13.937
83	VQG Xuân Liên	Thanh Hóa	DTTN	VQG	23.816	23.782
84	VQG Pù Mát	Nghệ An	VQG	VQG	93.127	93.127
85	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh	VQG	VQG	52.733	52.733
86	VQG Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	VQG	VQG	121.325	121.325
87	VQG Bạch Mã		VQG	VQG	37.423	37.423
		Quảng Nam			3.160	3.160
		Thừa Thiên Huế			34.263	34.263
88	VQG Sông Thanh	Quảng Nam	VQG	VQG	76.955	77.076
89	VQG An Toàn	Bình Định	DTTN	VQG	22.682	22.682
90	VQG Núi Chúa (gồm cả hợp phần biển)	Ninh Thuận	VQG	VQG	29.865	29.865
91	VQG Phước Bình	Ninh Thuận	VQG	VQG	19.608	19.608
	2. Khu dự trữ thiên nhiên				388.306	392.077
92	Khu DTTN Pù Hu	Thanh Hóa	DTTN	DTTN	24.201	24.201
93	Khu DTTN Pù Luông	Thanh Hóa	DTTN	DTTN	17.006	16.986
94	Khu DTTN Pù Hoạt	Nghệ An	DTTN	DTTN	34.590	34.827

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
95	Khu DTTN Pù Huống	Nghệ An	DTTN	DTTN	40.187	40.168
96	Khu DTTN Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	DTTN	DTTN	21.768	21.644
97	Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong	Quảng Bình	DTTN	DTTN	22.128	22.350
98	Khu DTTN Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	DTTN	VQG	23.457	22.763
99	Khu DTTN Đăk Rông	Quảng Trị	DTTN	VQG	37.666	36.993
100	Khu DTTN Phong Điền	Thừa Thiên Huế	DTTN	DTTN	40.789	40.789
101	Khu DTTN Sao La	Thừa Thiên Huế	DTTN	DTTN	15.324	19.412
102	Khu DTTN Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	DTTN	DTTN	28.587	28.587
103	Khu DTTN Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	DTTN	DTTN	2.068	2.068
104	Khu DTTN Ngọc Linh, Quảng Nam	Quảng Nam	DTTN	DTTN	14.883	14.883
105	Khu DTTN Krông Trai	Phú Yên	DTTN	DTTN	13.767	13.767
106	Khu DTTN Hòn Bà	Khánh Hòa	DTTN	DTTN	19.286	20.374
107	Khu DTTN Núi Ông	Bình Thuận	DTTN	DTTN	24.355	23.857
108	Khu DTTN Ta kou	Bình Thuận	DTTN	DTTN	8.245	8.408
	3. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				44.879	48.352
109	Khu BTL - SC Nam Động	Thanh Hóa	BTL-SC	BTL-SC	647	647
110	Khu BTL - SC Sến Tam Quy	Thanh Hóa	BTL-SC	BTL-SC	519	519
111	Khu BTL - SC Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	BTL-SC	BTL-SC	3.497	3.497
112	Khu BTL - SC Pơ Mu	Quảng Nam	BTL-SC	BTL-SC	5.720	5.650
113	Khu BTL - SC Sao La	Quảng Nam	BTL-SC	BTL-SC	15.520	19.076
114	Khu BTL - SC Voi	Quảng Nam	BTL-SC	BTL-SC	18.977	18.964
	4. Khu Bảo vệ cảnh quan				49.244	47.335
115	Khu DTLSVH đền Bà Triệu	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	397	384
116	Khu DTLSVH Hàm Rồng	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	207	207
117	Khu DTLSVH Lam Kinh	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	143	143
118	Khu DTLSVH núi Trường Lệ	Thanh Hóa	BVCQ	BVCQ	122	122
119	Khu BVCQ Săng Lê Tương Dương	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	242	239
120	Khu BVCQ Nam Đàn	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	2.957	2.061
121	Khu BVCQ Yên Thành	Nghệ An	BVCQ	BVCQ	1.020	25

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
122	Khu BVCQ Núi Thần Đinh (Chùa Non)	Quảng Bình	BVCQ	BVCQ	126	126
123	Khu BVCQ Đường HCM	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	5.680	5.680
124	Khu BVCQ Rú Lịnh	Quảng Trị	BVCQ	BVCQ	270	270
125	Khu BVCQ Bắc Hải Vân	Thừa Thiên Huế	BVCQ	BVCQ	7.906	7.906
126	Khu BVCQ Nam Hải Vân	Đà Nẵng	BVCQ	BVCQ	2.270	2.270
127	Khu BVCQ Chiến thắng Núi Thành	Quảng Nam	BVCQ	BVCQ	105	105
128	Khu BVCQ Mỹ Sơn	Quảng Nam	BVCQ	BVCQ	1.092	1.092
129	Khu BVCQ Cù Lao Chàm (bao gồm cả hợp phần biển)	Quảng Nam	BVCQ	BVCQ	9.755	9.755
130	Khu BVCQ Nam Trà My	Quảng Nam	BVCQ	BVCQ	40	38
131	Khu rừng lịch sử, văn hóa cảnh quan Núi Bà	Quảng Nam	BVCQ	BVCQ	8.308	8.308
132	Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	BVCQ	BVCQ	2.163	2.163
133	Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam - Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh	Bình Định	BVCQ	BVCQ	752	752
134	Khu BVCQ Đèo Cả - Hòn Nưa	Phú Yên	BVCQ	BVCQ	5.689	5.689
	5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				970	970
135	Viện KHLNVN - TT KHLN Bắc Trung Bộ (Quảng Trị)	Quảng Trị	NCKH	NCKH	809	809
136	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ (Bình Thuận)	Bình Thuận	NCKH	NCKH	161	161
IV.	Tây Nguyên				555.335	592.422
	1. Vườn quốc gia				447.668	460.465
137	VQG Chư Mom Ray	Kon Tum	VQG	VQG	56.257	55.923
138	VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai	VQG	VQG	42.057	42.057

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
139	VQG Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	VQG	VQG	56.436	56.527
140	VQG Ea Sô	Đắk Lắk	DTTN	VQG	26.887	28.954
141	VQG Chư Yang Sin	Đắk Lắk	VQG	VQG	59.484	59.478
142	VQG Yok Đôn		VQG	VQG	115.545	113.854
		Đắk Lắk			112.564	110.873
		Đắk Nông			2.981	2.981
143	VQG Tà Đùng	Đắk Nông	VQG	VQG	19.814	20.899
144	VQG Cát Tiên		VQG	VQG	71.188	82.771
		Lâm Đồng			27.260	27.260
		Đồng Nai			39.545	51.117
		Bình Phước			4.383	4.394
	2. Khu dự trữ thiên nhiên				89.435	117.488
145	Khu DTTN Ngọc Linh	Kon Tum	DTTN	DTTN	38.010	38.561
146	Khu DTTN Kon Chư Răng	Gia Lai	DTTN	DTTN	15.425	38.484
147	Khu DTTN Nam Ka	Đắk Lắk	DTTN	DTTN	20.395	18.148
148	Khu DTTN Nam Nung	Đắk Nông	DTTN	DTTN	15.605	22.294
	3. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				727	660
149	Khu rừng đặc dụng Đắk Uy	Kon Tum	BTL-SC	BTL-SC	660	531
150	Khu BTL - SC Thông Nước	Đắk Lắk	BTL-SC	BTL-SC	67	129
	4. Khu Bảo vệ cảnh quan				11.986	11.571
151	Khu BVCQ Hồ Lắk	Đắk Lắk	BVCQ	BVCQ	10.326	10.035
152	Khu Bảo vệ cảnh quan Draysap	Đắk Nông	BVCQ	BVCQ	1.639	1.515
153	Khu di tích Vườn mít - Cánh đồng cô Hầu	Gia Lai	BVCQ	BVCQ	21	21
	5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				5.519	2.239
154	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Lâm Đồng)	Lâm Đồng	NCKH	NCKH	453,2	453,2
155	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Gia Lai)	Gia Lai	NCKH	NCKH	1785,96	1785,96

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
156	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Đắk Nông)	Đắk Nông	NCKH	NCKH	3280	0
V.	Đông Nam Bộ				152.987	154.315
	1. Vườn quốc gia				75.505	75.486
157	VQG Côn Đảo (gồm cả hợp phần biển)	Bà Rịa Vũng Tàu	VQG	VQG	19.883	19.890
158	VQG Bù Gia Mập	Bình Phước	VQG	VQG	25.598	25.598
159	VQG Lò Gò Xa Mát	Tây Ninh	VQG	VQG	30.023	29.998
	2. Khu dự trữ thiên nhiên				73.484	75.538
160	Khu DTTN Văn Hóa Đồng Nai	Đồng Nai	DTTN	DTTN	63.200	64.752
161	Khu DTTN Bình Châu Phước Bửu	Bà Rịa Vũng Tàu	DTTN	DTTN	10.284	10.786
	3. Khu Bảo vệ cảnh quan				3.237	2.417
162	Khu BVCQ Núi Bà Rá	Bình Phước	BVCQ	BVCQ	1.203	854
163	Khu BVCQ Núi Bà Đen	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	1.812	1.340
164	Khu BVCQ Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	32	32
165	Khu BVCQ Căn cứ huyện ủy Châu Thành	Tây Ninh	BVCQ	BVCQ	190	191
	4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				761	874
166	Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Tân Tạo thuộc BQL rừng PH Bình Chánh - Củ Chi	Hồ Chí Minh	NCKH	NCKH	30	30
167	Vườn thực vật thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	NCKH	NCKH	40	161
168	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ (Đồng Nai)	Đồng Nai	NCKH	NCKH	86	86
169	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ (Bình Dương - Bàu Bàng)	Bình Dương	NCKH	NCKH	191	183

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
170	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ (Bình Dương - Thiện Nghiệp)	Bình Dương	NCKH	NCKH	68	68
171	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ (Bình Phước)	Bình Phước	NCKH	NCKH	63	63
172	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ	Bình Phước	NCKH	NCKH	282	282
VI.	Đồng bằng sông Cửu Long				108.898	137.519
	1. Vườn quốc gia				94.876	123.728
173	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp	VQG	VQG	7.313	7.313
174	VQG Phú Quốc (gồm cả hợp phần biển)	Kiên Giang	VQG	VQG	29.135	57.987
175	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang	VQG	VQG	8.038	8.038
176	VQG Mũi Cà Mau (gồm cả hợp phần biển)	Cà Mau	VQG	VQG	41.862	41.862
177	VQG U Minh Hạ	Cà Mau	VQG	VQG	8.528	8.528
	2. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				1.345	1.363
178	Khu BTL-SC Ấp Canh Điền	Bạc Liêu	BTL-SC	BTL-SC	152	152
179	Khu BTL - SC Vườn chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	BTL-SC	BTL-SC	126	126
180	Khu BTL - SC Phú Mỹ	Kiên Giang	BTL-SC	BTL-SC	940	958
181	Khu BTL - SC Sân chim Đầm Dơi	Cà Mau	BTL-SC	BTL-SC	127	127
	3. Khu Bảo vệ cảnh quan				10.846	10.597
182	Khu BVCQ Thạnh Phú	Bến Tre	BVCQ	BVCQ	2.584	2.584
183	Khu BVCQ Núi Sam	An Giang	BVCQ	BVCQ	171	171
184	Khu BVCQ Thoại Sơn	An Giang	BVCQ	BVCQ	232	371
185	Khu BVCQ di tích văn hóa lịch sử đò Túc Dụ, huyện Tri Tôn	An Giang	BVCQ	BVCQ	233	50

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
186	Khu BVCQ rừng tràm Trà Sư	An Giang	BVCQ	BVCQ	1.050	1.050
187	Khu BVCQ rừng tràm Tân Tuyền	An Giang	BVCQ	BVCQ	256	256
188	Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen	Long an	BTL-SC	BTL-SC	1.970	1.820
189	Khu BTL - SC Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	BTL-SC	BTL-SC	2.805	2.751
190	Khu BVCQ Hòn Chông	Kiên Giang	BVCQ	BVCQ	965	965
191	Khu BVCQ cụm đảo Hòn Khoai, Hòn Chuối	Cà Mau	BVCQ	BVCQ	579	579
	4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học				1.832	1.832
192	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Bạc Liêu)	Bạc Liêu	NCKH	NCKH	20	20
193	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ - Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Lâm nghiệp Tây Nam Bộ (Cà Mau)	Cà Mau	NCKH	NCKH	282	282
194	Viện KHLNVN - Viện KHLN Nam Bộ (Long An)	Long an	NCKH	NCKH	501	501
195	Khu bảo tồn đa dạng sinh học - Cây Dược liệu Đồng Tháp Mười	Long an	NCKH	NCKH	1.029	1.029
B.	KHU RỪNG ĐẶC DỤNG MỞ MỚI					74.078
I.	Vùng trung du và miền núi phía Bắc					4.117
	1. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh				-	1.666
196	Khu BTL - SC Vọc mũi hếch (Cao Tả Tùng - Hà Giang)	Hà Giang	-	BTL-SC	-	1.666
	2. Khu Bảo vệ cảnh quan				-	1.249
197	Khu BVCQ đền Lê Thánh Tông	Sơn La		BVCQ		16

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
198	Khu BVCQ rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Sơn La		BVCQ	-	269
199	Khu BVCQ núi Hàm Rồng	Lào Cai		BVCQ		124
200	Khu BVCQ xã Cốc Ly	Lào Cai		BVCQ		264
201	Khu BVCQ xã Tả Van Chư	Lào Cai		BVCQ		548
202	Khu BVCQ xã Nậm Chảy	Lào Cai		BVCQ		29
	3. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học					1.203
203	Viện KHLNVN - Trung tâm NC LS Ngoài gỗ	Lào Cai		NCKH		105
204	Viện KHLNVN - Viện NC Sinh thái và MT rừng	Hòa Bình		NCKH		306
205	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Đông Bắc	Lạng sơn		NCKH		482
206	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ	Phú Thọ		NCKH		309
II.	Đồng bằng sông Hồng				-	21.110
	1. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh					20.117
207	Khu BTL - SC Quảng Nam Châu	Quảng Ninh		BTL-SC	-	16.935
208	Khu BTL - SC Voọc mông trắng huyện Kim Bảng	Hà Nam		BTL-SC	-	3.182
	2. Khu Bảo vệ cảnh quan					75
209	Khu BVCQ Thác Khe Vằn tại xã Hoành Mô, Bình Liêu	Quảng Ninh		BVCQ		75
	3. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học					918
210	Khu rừng đặc dụng phục vụ nghiên cứu khoa học Kiểm lâm vùng I	Quảng Ninh		NCKH		64
211	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	Quảng Ninh		NCKH		854
III.	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung				-	46.591

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
	1. Khu dự trữ thiên nhiên				-	41.209
212	Khu DTTN Tây Ba Tơ	Quảng Ngãi		DTTN		17.977
213	Khu DTTN huyện Vĩnh Thạnh	Bình Định		DTTN		23.233
	2. Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh					4.977
214	Khu BTL - SC vọc gáy trắng huyện Tuyên Hóa	Quảng Bình		BTL-SC		509
215	Khu BTL - SC Lim xanh	Quảng Nam		BTL-SC		2.082
216	Khu BTL - SC Vọc chà vả chân xám	Quảng Nam		BTL-SC		60
217	Khu BTL - SC Cà Đam	Quảng Ngãi		BTL-SC		2.325
	3. Khu Bảo vệ cảnh quan					142
218	Khu BVCQ bảo tồn di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đảo Cồn Cỏ	Quảng Trị		BVCQ		142
	4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học					263
219	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Bình Định		NCKH		263
IV.	Tây Nguyên					1.155
	1. Khu Bảo vệ cảnh quan					1.155
220	Các khu BVCQ cảnh quan, danh lam thắng cảnh tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk		BVCQ	-	588
	2. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học					567
221	Khu rừng thực nghiệm Trường ĐHLN	Gia Lai		NCKH		518
222	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ	Kon Tum		NCKH		49
V.	Đông Nam Bộ					727
	Khu Bảo vệ cảnh quan					727

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Tỉnh	Phân hạng 2020	Phân hạng 2030	Diện tích	
					Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030
1	2	3	4	5	6	7
223	Khu BVCQ Kiến An	Bình Dương		BVCQ		210
224	Khu di tích lịch sử văn hoá Bộ chỉ huy Miền Tả Thiết	Bình Phước		BVCQ		517
VI.	Đồng bằng sông Cửu Long					378
	Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh					378
225	Khu BTL - SC Mỹ Phước - Mỹ Tú	Sóc Trăng		BTL-SC		378



Phụ lục III
QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn quốc	15.848,54	2.454,93	2.246,60	124,88	83,45	5.229,61	4.086,65	682,59	460,37	8.164,00	4.052,01	3.504,09	607,90
I	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	6.051,55	572,44	514,80	23,87	33,77	2.220,93	1.797,12	213,27	210,54	3.258,18	1.581,56	1.395,07	281,55
1	Lai Châu	589,41	41,28	30,99	1,34	8,95	268,45	259,78	5,33	3,34	279,68	157,40	39,08	83,20
2	Điện Biên	592,26	51,16	41,75	0,59	8,82	345,96	268,54	3,50	73,92	195,14	120,18	14,84	60,12
3	Sơn La	694,73	87,83	85,24	2,59	-	334,10	279,57	35,32	19,21	272,80	230,44	36,58	5,78
4	Hòa Bình	286,10	40,02	34,83	1,87	3,32	108,23	79,93	18,25	10,05	137,85	28,49	108,54	0,82
5	Lào Cai	417,12	85,64	79,10	4,69	1,85	144,82	123,37	17,67	3,78	186,66	69,33	113,11	4,22
6	Yên Bái	483,69	31,23	31,23	-	-	136,00	109,93	26,07	-	316,46	109,28	191,60	15,58
7	Hà Giang	568,18	59,54	55,53	1,57	2,44	231,85	181,44	18,88	31,53	276,79	166,27	87,93	22,59
8	Tuyên Quang	425,35	46,50	43,86	2,64	-	118,28	104,02	14,26	-	260,57	84,96	175,61	-
9	Phú Thọ	154,31	13,87	11,81	2,06	-	27,35	23,34	2,81	1,20	113,09	14,07	99,02	-
10	Cao Bằng	521,33	24,26	14,93	0,94	8,39	268,90	196,87	4,52	67,51	228,17	151,63	17,61	58,93
11	Bắc Kạn	405,27	28,86	28,42	0,44	-	79,73	70,02	9,71	-	296,68	173,74	93,37	29,57
12	Thái Nguyên	172,01	35,66	32,56	3,10	-	37,03	20,20	16,83	-	99,32	29,36	69,96	-
13	Lạng Sơn	602,24	13,08	11,52	1,56	-	99,60	64,51	35,09	-	489,56	223,79	265,77	-
14	Bắc Giang	139,55	13,51	13,03	0,48	-	20,63	15,60	5,03	-	105,41	22,62	82,05	0,74

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
II	Đồng bằng sông Hồng	491,80	104,21	78,20	18,68	7,33	141,50	65,81	64,86	10,83	246,09	38,58	207,01	0,50
15	Bắc Ninh	0,51	-	-	-	-	0,51	-	0,47	0,04	-	-	-	-
16	Hải Phòng	18,11	7,99	5,78	2,21	-	9,77	3,18	6,59	-	0,35	0,04	0,31	-
17	Hải Dương	8,02	1,54	0,04	1,50	-	4,40	2,15	2,01	0,24	2,08	-	2,06	0,02
18	Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hà Nội	21,89	11,02	6,20	4,52	0,30	5,88	1,21	3,84	0,83	4,99	0,11	4,40	0,48
20	Hà Nam	4,00	3,47	3,47	-	-	0,21	0,14	-	0,07	0,32	0,32	-	-
21	Nam Định	5,16	1,08	-	1,08	-	4,08	-	2,34	1,74	-	-	-	-
22	Thái Bình	0,72	-	-	-	-	0,72	-	0,72	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	27,60	16,63	15,71	0,92	-	8,02	7,04	0,98	-	2,95	0,09	2,86	-
24	Quảng Ninh	379,43	47,50	36,40	4,07	7,03	104,26	50,82	45,66	7,78	227,67	37,78	189,89	-
25	Vĩnh Phúc	26,36	14,98	10,60	4,38	-	3,65	1,27	2,25	0,13	7,73	0,24	7,49	-
III	Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	5.819,20	983,77	916,66	42,05	25,06	2.048,63	1.632,79	231,12	184,72	2.786,80	1.240,47	1.372,07	174,26
26	Thanh Hóa	633,75	82,07	78,65	3,42	-	160,47	103,38	26,35	30,74	391,21	177,71	198,23	15,27
27	Nghệ An	1.148,49	171,07	165,62	1,79	3,66	370,41	303,88	22,46	44,07	607,01	359,51	150,35	97,15
28	Hà Tĩnh	339,80	74,49	73,44	0,63	0,42	115,86	84,27	26,29	5,30	149,45	64,49	79,47	5,49
29	Quảng Bình	604,49	144,31	138,55	5,76	-	149,17	134,58	7,68	6,91	311,01	194,05	116,96	-
30	Quảng Trị	276,41	64,00	56,42	5,34	2,24	82,41	44,09	12,69	25,63	130,00	26,53	98,18	5,29
31	Thừa Thiên Huế	317,63	102,16	91,02	11,14	-	84,79	67,95	11,01	5,83	130,68	53,38	75,48	1,82
32	Đà Nẵng	60,87	34,13	33,28	0,85	-	11,77	10,10	1,67	-	14,97	0,63	14,34	-
33	Quảng Nam	735,43	145,69	135,36	0,68	9,65	315,81	257,47	24,54	33,80	273,93	78,40	193,76	1,77
34	Quảng Ngãi	279,27	20,30	17,79	2,51	-	103,31	74,32	28,99	-	155,66	19,32	136,34	-

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
35	Bình Định	371,57	36,25	34,91	1,34	-	173,00	135,98	35,20	1,82	162,32	46,99	114,28	1,05
36	Phú Yên	252,01	15,78	10,04	5,53	0,21	104,92	83,50	17,24	4,18	131,31	34,70	94,18	2,43
37	Khánh Hòa	275,92	20,38	17,14	0,44	2,80	117,95	95,90	8,27	13,78	137,59	60,98	60,97	15,64
38	Ninh Thuận	188,12	40,64	32,49	2,07	6,08	123,23	105,94	4,63	12,66	24,25	9,00	2,54	12,71
39	Bình Thuận	335,44	32,50	31,95	0,55	-	135,53	131,43	4,10	-	167,41	114,78	36,99	15,64
IV	Tây Nguyên	2.730,42	524,67	505,40	8,23	11,04	579,31	506,79	33,76	38,76	1.626,44	1.174,91	343,45	108,08
40	Kon Tum	640,98	95,01	91,46	3,55	-	160,62	152,85	7,77	-	385,35	315,79	69,56	-
41	Gia Lai	714,60	82,21	78,69	0,68	2,84	150,38	118,39	9,30	22,69	482,01	337,17	77,96	66,88
42	Lâm Đồng	537,74	84,23	81,93	2,30	-	147,24	135,12	12,12	-	306,27	236,87	68,62	0,78
43	Đắk Lắk	544,12	224,89	216,97	1,24	6,68	71,18	60,37	4,08	6,73	248,05	170,42	73,06	4,57
44	Đắk Nông	292,98	38,33	36,35	0,46	1,52	49,89	40,06	0,49	9,34	204,76	114,66	54,25	35,85
V	Đông Nam Bộ	464,89	194,37	180,61	13,16	0,60	151,01	60,23	87,30	3,48	119,51	13,47	103,48	2,56
45	Đồng Nai	169,39	114,02	109,58	4,44	-	30,25	11,30	18,85	0,10	25,12	2,20	22,92	-
46	Bà Rịa - Vũng Tàu	29,99	16,50	13,94	2,56	-	9,85	2,37	7,13	0,35	3,64	-	3,64	-
47	Hồ Chí Minh	35,52	0,21	-	0,19	0,02	34,52	13,51	20,04	0,97	0,79	-	0,53	0,26
48	Bình Dương	10,56	0,47	0,03	0,44	-	3,45	1,32	2,13	-	6,64	0,47	5,92	0,25
49	Bình Phước	147,45	31,35	30,84	0,51	-	43,09	14,69	28,40	-	73,01	7,57	65,44	-
50	Tây Ninh	71,98	31,82	26,22	5,02	0,58	29,85	17,04	10,75	2,06	10,31	3,23	5,03	2,05
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	290,68	75,47	50,93	18,89	5,65	88,23	23,91	52,28	12,04	126,98	3,02	83,01	40,95
51	Long An	20,86	2,57	0,74	1,83	-	1,82	0,09	1,04	0,69	16,47	0,01	16,46	-
52	Đồng Tháp	10,16	7,31	-	2,90	4,41	0,05	-	0,05	-	2,80	-	2,80	-
53	Tiền Giang	4,02	-	-	-	-	2,12	-	1,18	0,94	1,90	-	0,92	0,98
54	Bến Tre	9,68	2,41	1,15	1,26	-	6,10	0,05	1,76	4,29	1,17	-	0,68	0,49

TT	Tỉnh	Tổng cộng	Đất rừng đặc dụng				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
55	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Trà Vinh	8,24	-	-	-	-	4,54	2,92	1,62	-	3,70	-	3,70	-
57	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Hậu Giang	1,75	1,48	-	1,48	-	-	-	-	-	0,27	-	0,27	-
59	Sóc Trăng	7,58	0,28	-	0,28	-	5,40	1,97	3,43	-	1,90	-	1,90	-
60	Bạc Liêu	4,27	0,26	0,12	0,14	-	3,95	1,87	2,08	-	0,06	-	0,06	-
61	An Giang	9,83	1,28	0,21	1,07	-	7,31	0,90	5,95	0,46	1,24	0,05	1,19	-
62	Kiên Giang	71,69	39,59	37,93	1,66	-	26,19	14,14	12,05	-	5,91	2,96	2,95	-
63	Cà Mau	142,60	20,29	10,78	8,27	1,24	30,75	1,97	23,12	5,66	91,56	-	52,08	39,48



Phụ lục IV

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: 895 /QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I.

TT	Định hướng phát triển	Đơn vị tính	Toàn quốc		Vùng trung du miền núi phía Bắc		Vùng đồng bằng sông Hồng		Vùng BTB và duyên hải miền Trung	
			2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bảo vệ rừng	Nghìn ha	138.812,25	13.881,23	51.295,55	5.129,56	4.294,77	429,48	51.723,80	5.172,38
	Đặc dụng	Nghìn ha	23.215,27	2.321,53	5.109,39	510,94	1.024,02	102,40	9.431,25	943,13
	Phòng hộ	Nghìn ha	46.824,58	4.682,46	19.390,30	1.939,03	1.222,60	122,26	18.476,58	1.847,66
	Sản xuất	Nghìn ha	68.772,40	6.877,24	26.795,86	2.679,59	2.048,16	204,82	23.815,96	2.381,60
2	Khoanh nuôi	Nghìn ha	934,41	93,44	469,54	46,95	15,48	1,55	303,96	30,40
	Đặc dụng	Nghìn ha	69,11	6,91	23,12	2,31	5,00	0,50	19,65	1,97
	Phòng hộ	Nghìn ha	662,40	66,24	377,44	37,74	10,48	1,05	202,73	20,27
	Sản xuất	Nghìn ha	202,90	20,29	68,98	6,90	-	-	81,58	8,16
3	Trồng rừng	Nghìn ha	2.467,22	246,72	1.001,04	100,10	148,76	14,88	954,58	95,46
	Đặc dụng	Nghìn ha	21,98	2,20	7,69	0,77	3,03	0,30	6,22	0,62
	Phòng hộ	Nghìn ha	64,13	6,41	36,00	3,60	3,45	0,35	13,09	1,31
	Sản xuất	Nghìn ha	2.381,11	238,11	957,35	95,73	142,29	14,23	935,27	93,53
4	Trồng cây phân tán	Triệu cây	1.242,00	124,20	383,40	38,34	91,80	9,18	417,60	41,76
	Đặc dụng	Triệu cây	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng hộ	Triệu cây	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất	Triệu cây	1.242,00	124,20	383,40	38,34	91,80	9,18	417,60	41,76
5	Chăm sóc rừng	Nghìn ha	7.426,82	742,68	3.003,33	300,33	445,23	44,52	2.902,29	290,23
	Đặc dụng	Nghìn ha	112,99	11,30	38,66	3,87	13,79	1,38	34,28	3,43

TT	Định hướng phát triển	Đơn vị tính	Toàn quốc		Vùng trung du miền núi phía Bắc		Vùng đồng bằng sông Hồng		Vùng BTB và duyên hải miền Trung	
			2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Phòng hộ	Nghìn ha	416,02	41,60	209,88	20,99	23,54	2,35	112,64	11,26
	Sản xuất	Nghìn ha	6.897,81	689,78	2.754,79	275,48	407,89	40,79	2.755,37	275,54
6	Khai thác rừng	Nghìn ha	2.200,00	220,00	824,20	82,42	141,39	14,14	907,31	90,73
	Đặc dụng	Nghìn ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng hộ	Nghìn ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất	Nghìn ha	2.200,00	220,00	824,20	82,42	141,39	14,14	907,31	90,73
7	Phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu	Nghìn ha	162,58	16,26	57,74	5,77	0,73	0,07	64,24	6,42
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Nghìn km	5,40	0,54	3,59	0,36	0,16	0,02	0,66	0,07
9	Đường công vụ	Nghìn km	5,40	0,54	3,59	0,36	0,16	0,02	0,66	0,07
10	Chứng chỉ rừng	Nghìn ha	1.000,00	100,00	389,20	38,92	39,20	3,92	391,20	39,12
11	Dịch vụ môi trường rừng	Nghìn ha	17,05	1,70	4,94	0,49	4,06	0,41	1,55	0,15
12	Giao đất, giao rừng	Nghìn ha	32.731,27	3.273,13	16.359,51	1.635,95	2.408,80	240,88	323,76	32,38

II.

TT	Định hướng phát triển	Đơn vị tính	Vùng Tây Nguyên		Vùng Đông Nam Bộ		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
			2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm	2021 - 2030	Bình quân/năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bảo vệ rừng	Nghìn ha	24.909,46	2.490,95	4.388,06	438,81	2.200,61	220,06
	Đặc dụng	Nghìn ha	5.062,41	506,24	1.907,82	190,78	680,38	68,04
	Phòng hộ	Nghìn ha	5.481,84	548,18	1.462,03	146,20	791,23	79,12
	Sản xuất	Nghìn ha	14.365,20	1.436,52	1.018,22	101,82	728,99	72,90
2	Khoanh nuôi	Nghìn ha	130,61	13,06	3,79	0,38	11,03	1,10
	Đặc dụng	Nghìn ha	20,31	2,03	0,49	0,05	0,54	0,05
	Phòng hộ	Nghìn ha	59,35	5,94	3,31	0,33	9,09	0,91
	Sản xuất	Nghìn ha	50,94	5,09	-	-	1,40	0,14
3	Trồng rừng	Nghìn ha	236,30	23,63	65,98	6,60	60,56	6,06
	Đặc dụng	Nghìn ha	3,75	0,38	1,07	0,11	0,23	0,02
	Phòng hộ	Nghìn ha	5,57	0,56	1,23	0,12	4,79	0,48
	Sản xuất	Nghìn ha	226,98	22,70	63,68	6,37	55,54	5,55
4	Trồng cây phân tán	Trồng cây	97,20	9,72	68,40	6,84	183,60	18,36
	Đặc dụng	Trồng cây	-	-	-	-	-	-
	Phòng hộ	Trồng cây	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất	Trồng cây	97,20	9,72	68,40	6,84	183,60	18,36
5	Chăm sóc rừng	Nghìn ha	689,23	68,92	190,89	19,09	195,85	19,59
	Đặc dụng	Nghìn ha	17,26	1,73	7,08	0,71	1,93	0,19
	Phòng hộ	Nghìn ha	32,15	3,22	11,49	1,15	26,31	2,63
	Sản xuất	Nghìn ha	639,82	63,98	172,32	17,23	167,62	16,76
6	Khai thác rừng	Nghìn ha	212,11	21,21	62,41	6,24	52,57	5,26
	Đặc dụng	Nghìn ha	-	-	-	-	-	-
	Phòng hộ	Nghìn ha	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất	Nghìn ha	212,11	21,21	62,41	6,24	52,57	5,26

TT	Định hướng phát triển	Đơn vị tính	Vùng Tây Nguyên		Vùng Đông Nam Bộ		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
			2021 - 2030	Bình quân/ năm	2021 - 2030	Bình quân/ năm	2021 - 2030	Bình quân/ năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu	Nghìn ha	34,50	3,45	3,85	0,39	1,52	0,15
8	Xây dựng đường băng cản lửa	Nghìn km	0,70	0,07	0,06	0,01	0,24	0,02
9	Đường công vụ	Nghìn km	0,70	0,07	0,06	0,01	0,24	0,02
10	Chứng chỉ rừng	Nghìn ha	96,80	9,68	45,20	4,52	38,40	3,84
11	Dịch vụ môi trường rừng	Nghìn ha	2,53	0,25	2,62	0,26	1,34	0,13
12	Giao đất, giao rừng	Nghìn ha	1.992,01	199,20	10.309,62	1.030,96	1.337,57	133,76



Phụ lục V
QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 THEO VÙNG
(Kèm theo Quyết định số : 895 /QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Loại đất, loại rừng	Toàn quốc	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	15.848,50	6.051,54	491,83	5.819,19	2.730,41	464,86	290,67
1.	Diện tích đất rừng phòng hộ	5.229,59	2.220,92	141,51	2.048,63	579,30	151,00	88,23
a.	Diện tích có rừng	4.769,23	2.010,38	130,68	1.863,91	540,54	147,52	76,20
	Rừng tự nhiên	4.086,66	1.797,12	65,82	1.632,79	506,79	60,22	23,92
	Rừng trồng	671,00	210,75	58,46	229,39	33,56	87,14	51,70
	Diện tích mới trồng (chưa thành rừng)	11,56	2,50	6,40	1,73	0,19	0,16	0,58
b.	Diện tích chưa có rừng	460,37	210,55	10,83	184,72	38,76	3,48	12,03
	Diện tích đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	163,58	99,78	8,09	49,77	1,09	0,85	4,00
	Diện tích đất trống khác	296,79	110,77	2,74	134,95	37,67	2,63	8,03
2.	Diện tích đất rừng đặc dụng	2.454,91	572,44	104,23	983,75	524,66	194,36	75,47
a.	Diện tích có rừng	2.371,46	538,67	96,90	958,69	513,62	193,76	69,82
	Rừng tự nhiên	2.246,59	514,81	78,21	916,64	505,40	180,60	50,93

TT	Loại đất, loại rừng	Toàn quốc	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Rừng trồng	123,31	22,81	18,60	41,82	8,14	13,07	18,87
	Diện tích mới trồng (chưa thành rừng)	1,55	1,04	0,08	0,22	0,09	0,09	0,03
b.	Diện tích chưa có rừng	83,44	33,77	7,33	25,06	11,04	0,59	5,65
	Diện tích đất trồng đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	15,55	6,19	0,93	5,02	1,00	0,07	2,34
	Diện tích đất trồng khác	67,89	27,58	6,40	20,04	10,04	0,52	3,31
3.	Diện tích đất rừng sản xuất	8.164,00	3.258,18	246,09	2.786,81	1.626,44	119,51	126,97
a.	Diện tích có rừng	7.556,08	2.976,62	245,59	2.612,54	1.518,36	116,95	86,02
	Rừng tự nhiên	4.052,02	1.581,56	38,58	1.240,47	1.174,91	13,47	3,03
	Rừng trồng	2.798,52	1.112,62	176,68	1.085,24	273,40	84,07	66,51
	Diện tích mới trồng (chưa thành rừng)	705,57	282,45	30,33	286,83	70,05	19,42	16,49
b.	Diện tích chưa có rừng	607,90	281,56	0,50	174,27	108,08	2,55	40,94
	Diện tích đất trồng đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	84,03	46,75	-	25,28	9,52	0,01	2,47
	Diện tích đất trồng khác	523,90	234,81	0,50	148,99	98,57	2,55	38,48



Phụ lục VI
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ
(Kèm theo Quyết định số : 815/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in	
a	Bản đồ hiện trạng rừng	1/1.000.000
b	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	1/1.000.000
c	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp	1/1.000.000
d	Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất	1/1.000.000
đ	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	1/1.000.000
e	Sơ đồ định hướng dụng đất cho phát triển lâm nghiệp	1/1.000.000
g	Bản đồ quy hoạch khu rừng đặc dụng	1/50.000
2	Bản đồ số phạm vi từng tỉnh	
a	Bản đồ hiện trạng rừng	1/100.000
b	Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất	1/100.000
c	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	1/100.000